

THÔNG TƯ

Hướng dẫn về tiêu chuẩn sức khỏe và điều kiện làm việc  
của người điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ

Căn cứ Nghị định số 36/CP ngày 29 tháng 5 năm 1995 của Chính phủ về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị; Quyết định số 70/TTg ngày 06/7/1962 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ quy định điều kiện sức khỏe cho người lái các loại phương tiện giao thông đường bộ có động cơ; Thông tư số 22/BYT-TT ngày 14/8/1991 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện quy định về tuổi của người lái xe cơ giới đường bộ và Thông tư số 13/BYT-TT ngày 21/10/1996 của Bộ Y tế hướng dẫn thực hiện quản lý vệ sinh lao động, quản lý sức khỏe người lao động và bệnh nghề nghiệp.

Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn sức khỏe và các điều kiện liên quan đến việc hành nghề đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ như sau:

1. Quy định về tuổi của người điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ:

Bảng 1

| Hạng giấy phép lái xe                                | Loại phương tiện giao thông được điều khiển                                                         | Tuổi của người điều khiển                                                                                  |
|------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Giấy chứng nhận (đã học luật lệ giao thông đường bộ) | Xe máy có dung tích xi lanh dưới 50cm <sup>3</sup>                                                  | 16 tuổi trở lên                                                                                            |
| A <sub>1</sub>                                       | Xe máy, mô tô 2 bánh có dung tích xi lanh dưới 175 cm <sup>3</sup>                                  | 18 tuổi trở lên                                                                                            |
| A <sub>2</sub>                                       | Xe máy, mô tô 2 bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm <sup>3</sup> trở lên                            | 18 tuổi trở lên                                                                                            |
| A <sub>3</sub>                                       | Mô tô 3 bánh, xe lam, xích lô máy                                                                   | 18 tuổi trở lên                                                                                            |
| A <sub>4</sub>                                       | Máy kéo có trọng tải đến 1000 kg                                                                    | 18 tuổi trở lên                                                                                            |
| B <sub>1</sub> (không chuyên nghiệp)                 | Xe mô tô chở người đến 9 chỗ ngồi, kể cả ghế lái và ô tô chở hàng đến dưới 3500 kg                  | 18 tuổi trở lên                                                                                            |
| B <sub>2</sub>                                       | Xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi, kể cả ghế lái và ô tô chở hàng đến dưới 3500 kg                   | 18 tuổi đến 60 tuổi                                                                                        |
| C                                                    | Xe ô tô chở hàng, đầu kéo, sơ mi rơ móc và xe chuyên dùng có trọng tải, sức nâng từ 3500 kg trở lên | 20 tuổi đến 60 tuổi                                                                                        |
| D                                                    | Xe ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi, kể cả ghế lái                                              | 25 tuổi đến 60 tuổi                                                                                        |
| E                                                    | Xe ô tô chở người từ 31 chỗ ngồi trở lên, kể cả ghế lái                                             | 25 tuổi đến 55 đối với nam, đến 50 đối với nữ.                                                             |
| F                                                    | Các loại xe quy định cho hạng B <sub>2</sub> - C - D - E có kéo rơ móc có trọng tải lớn hơn 750 kg  | Tuổi tương ứng với quy định cho người điều khiển loại phương tiện cơ giới đường bộ được sử dụng để kéo móc |